

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIM LONG
22 – THÀNH CÔNG – BA ĐÌNH – HÀ NỘI
Mã số thuế: 0102006610

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2015

Hà nội, năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | 30/09/2015 | 01/01/2015 |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 2.123.591.674.091 | 2.274.263.843.153 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 831.344.423.948 | 794.778.910.502 |
| 1. Tiền | 111 | | 221.344.423.948 | 359.578.910.502 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 610.000.000.000 | 435.200.000.000 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.3 | 1.226.526.621.139 | 1.361.247.561.479 |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | 1.366.743.950.119 | 1.380.352.949.619 |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) | 129 | | (140.217.328.980) | (19.105.388.140) |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | V.4 | 44.120.313.770 | 113.337.045.796 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | | 1.221.500.000 | 1.146.998.725 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 176.170.000 | - |
| 4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán | 135 | | 3.815.739.118 | 66.016.172.933 |
| 5. Các khoản phải thu khác | 138 | | 39.719.404.652 | 46.986.374.138 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 139 | | (812.500.000) | (812.500.000) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | - | - |
| 2. Công cụ dụng cụ | 143 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 21.600.315.234 | 4.900.325.376 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 1.501.634.234 | 4.865.525.376 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | - |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | 20.098.681.000 | 34.800.000 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 290.347.767.502 | 312.658.203.268 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 2.046.300.726 | 2.653.441.917 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.5 | 2.046.300.726 | 2.653.441.917 |
| - Nguyên giá | 222 | | 20.383.142.695 | 20.383.142.695 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (18.336.841.969) | (17.729.700.778) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.6 | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | 7.033.462.200 | 7.033.462.200 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (7.033.462.200) | (7.033.462.200) |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | | - | - |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | | - | - |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 279.322.622.900 | 301.097.622.900 |
| 3. Đầu tư chứng khoán dài hạn | 253 | V.3 | 279.322.622.900 | 301.097.622.900 |
| 4. Đầu tư dài hạn khác | 258 | | - | - |
| 5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 259 | | - | - |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 8.978.843.876 | 8.907.138.451 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.7 | 258.888.418 | 386.898.205 |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 263 | V.8 | 5.053.829.555 | 4.854.114.343 |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | 3.666.125.903 | 3.666.125.903 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 2.413.939.441.593 | 2.586.922.046.421 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 09 năm 2015

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | 30/09/2015 | 01/01/2015 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 119.184.902.057 | 114.327.989.430 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 119.045.547.932 | 114.188.635.305 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | | - | - |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | - | - |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 1.338.444.440 | 1.660.444.440 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.9 | 735.141.406 | 4.979.357.252 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 924.487.657 | - |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | V.10 | 451.721.921 | 411.138.039 |
| 8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | V.11 | 455.550.344 | 1.472.450.631 |
| 9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 320 | V.12 | 94.882.867.295 | 88.598.309.517 |
| 10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu | 321 | | - | - |
| 11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán | 322 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 20.257.334.869 | 17.066.935.426 |
| 13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 327 | | - | - |
| 14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 328 | | - | - |
| 15. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 329 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 139.354.125 | 139.354.125 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | - | - |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | | 139.354.125 | 139.354.125 |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | | - | - |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | | - | - |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | - | - |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 338 | | - | - |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 339 | | - | - |
| 10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư | 359 | | - | - |
| B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 2.294.754.539.536 | 2.472.594.056.991 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.13 | 2.294.754.539.536 | 2.472.594.056.991 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 2.025.000.000.000 | 2.025.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 444.716.419.000 | 444.716.419.000 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | - | - |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*) | 414 | | (176.470.680.000) | (176.470.680.000) |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | - | - |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính và tổn thất nghiệp vụ | 418 | | 45.168.134.848 | 30.689.298.322 |
| <i>Dự trữ theo pháp định</i> | | | 22.584.067.424 | 15.344.649.161 |
| <i>Dự trữ theo điều lệ công ty chứng khoán</i> | | | 22.584.067.424 | 15.344.649.161 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | - | - |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | (43.659.334.312) | 148.659.019.669 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 2.413.939.441.593 | 2.586.922.046.421 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 09 năm 2015

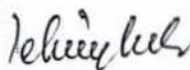
(Tiếp theo)

| CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | 30/09/2015 | 01/01/2015 |
|---|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài | 001 | | - | - |
| 2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ | 002 | | - | - |
| 3. Tài sản nhận ký cược | 003 | | - | - |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | 004 | | - | - |
| 5. Ngoại tệ các loại (USD) | 005 | | 3.414,00 | 3.416,93 |
| 6. Chứng khoán lưu ký | 006 | | 2.460.051.400.000 | 1.863.001.590.000 |
| Chứng khoán giao dịch | 007 | | 2.017.762.930.000 | 1.499.241.680.000 |
| Chứng khoán tạm ngừng giao dịch | 012 | | 21.963.100.000 | 20.624.840.000 |
| Chứng khoán cầm cố | 017 | | 410.981.130.000 | 323.782.880.000 |
| Chứng khoán tạm giữ | 022 | | 1.777.140.000 | 868.340.000 |
| Chứng khoán chờ thanh toán | 027 | | 7.567.100.000 | 18.343.850.000 |
| Chứng khoán phong tỏa chờ rút | 032 | | | - |
| Chứng khoán chờ giao dịch | 038 | | | 140.000.000 |
| Chứng khoán kỹ quỹ đảm bảo khoản vay | 042 | | | - |
| Chứng khoán sửa lỗi giao dịch | 047 | | | - |
| 7. Chứng khoán LK công ty đại chúng chưa niêm yết | 050 | | 316.571.650.000 | 264.879.730.000 |
| Chứng khoán giao dịch | 051 | | 316.427.650.000 | 264.455.730.000 |
| Chứng khoán tạm ngừng giao dịch | 056 | | 50.000.000 | 50.000.000 |
| Chứng khoán cầm cố | 061 | | - | - |
| Chứng khoán tạm giữ | 066 | | - | 250.000.000 |
| Chứng khoán chờ thanh toán | 071 | | 94.000.000 | 124.000.000 |
| Chứng khoán phong tỏa chờ rút | 076 | | - | - |
| Chứng khoán sửa lỗi giao dịch | 081 | | - | - |
| 8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng | 082 | | - | - |
| 9. Chứng khoán chưa LK của công ty chứng khoán | 083 | | 185.514.630.000 | 193.799.630.000 |
| 10. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá | 084 | | - | - |



TRẦN THỊ NGỌC ANH

Người lập



NGUYỄN THỦY LINH

Kế toán trưởng



Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2015

PHẠM VINH THÀNH

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ tài chính từ ngày 01/07/2015 đến ngày 30/09/2015

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | Quý này | | Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này | |
|--|-------------|-------------------------|-----------------------|------------------------------------|------------------------|
| | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu | 01 | 59.265.590.805 | 39.865.180.367 | 123.086.242.754 | 192.308.284.880 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| <i>Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán</i> | <i>01.1</i> | <i>1.677.902.178</i> | <i>2.374.483.674</i> | <i>4.504.533.560</i> | <i>7.181.241.408</i> |
| <i>Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn</i> | <i>01.2</i> | <i>41.037.357.070</i> | <i>3.173.768.500</i> | <i>55.101.986.974</i> | <i>86.182.429.090</i> |
| <i>Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán</i> | <i>01.3</i> | | | | |
| <i>Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán</i> | <i>01.4</i> | | | | |
| <i>Doanh thu hoạt động tư vấn</i> | <i>01.5</i> | <i>190.000.000</i> | <i>110.000.000</i> | <i>1.681.363.636</i> | <i>1.200.636.364</i> |
| <i>Doanh thu lưu ký chứng khoán</i> | <i>01.6</i> | <i>255.107.968</i> | <i>232.790.795</i> | <i>738.564.415</i> | <i>751.335.523</i> |
| <i>Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá</i> | <i>01.7</i> | | | | |
| <i>Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản</i> | <i>01.8</i> | <i>161.655.818</i> | <i>131.496.746</i> | <i>479.758.909</i> | <i>451.295.182</i> |
| <i>Doanh thu khác</i> | <i>01.9</i> | <i>15.943.567.771</i> | <i>33.842.640.652</i> | <i>60.580.035.260</i> | <i>96.541.347.313</i> |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | | - |
| 3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh | 10 | 59.265.590.805 | 39.865.180.367 | 123.086.242.754 | 192.308.284.880 |
| 4. Chi phí hoạt động kinh doanh | 11 | 100.238.112.940 | 414.344.192 | 152.937.673.863 | 14.518.041.601 |
| - Trong đó: Dự phòng giảm giá chứng khoán | | 87.327.297.690 | (7.354.485.910) | 121.111.940.840 | (17.066.084.880) |
| 5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh | 20 | (40.972.522.135) | 39.450.836.175 | (29.851.431.109) | 177.790.243.279 |
| 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 4.420.572.410 | 5.907.246.933 | 16.069.435.388 | 17.595.726.159 |
| 7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | (45.393.094.545) | 33.543.589.242 | (45.920.866.497) | 160.194.517.120 |
| 8. Thu nhập khác | 31 | - | - | - | - |
| 9. Chi phí khác | 32 | - | - | - | - |
| 10. Lợi nhuận khác | 40 | | | | |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | (45.393.094.545) | 33.543.589.242 | (45.920.866.497) | 160.194.517.120 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | - | 6.662.101.528 | - | 31.269.818.224 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | - | - | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | (45.393.094.545) | 26.881.487.714 | (45.920.866.497) | 128.924.698.896 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | (249,07) | 147,50 | (251,97) | 707,41 |



TRẦN THỊ NGỌC ANH
Người lập



NGUYỄN THỦY LINH
Kế toán trưởng



PHẠM VĨNH THÀNH
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

Kỳ tài chính từ ngày 01/07/2015 đến ngày 30/09/2015

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này | |
|--|-----------|------------------------------------|--------------------------|
| | | Năm nay | Năm trước |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh | 01 | 188.856.124.212 | 341.267.448.900 |
| 2. Tiền chi từ hoạt động kinh doanh | 02 | (967.180.278.358) | (88.354.807.939) |
| 3. Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán | 05 | (463.253.354) | (460.847.057) |
| 4. Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng | 06 | 757.409.823.117 | 1.082.344.360.608 |
| 5. Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng | 07 | (750.673.006.388) | (1.017.927.516.546) |
| 6. Tiền thu bán chứng khoán phát hành | 08 | - | - |
| 7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán | 09 | (859.500.000) | - |
| 8. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ | 10 | (1.487.096.980) | (712.114.850) |
| 9. Tiền chi trả cho người lao động | 11 | (18.015.880.958) | (18.215.157.292) |
| 10. Tiền chi trả lãi vay | 12 | - | - |
| 11. Tiền chi nộp thuế TNDN | 13 | (4.031.047.893) | (34.129.606.366) |
| 12. Tiền thu khác | 14 | 143.623.383 | 229.700.503.668 |
| 13. Tiền chi khác | 15 | (5.671.123.516) | (92.611.235.398) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (801.971.616.735) | 400.901.027.728 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | - | (1.818.980.000) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác | 23 | (570.000.000.000) | (2.365.000.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 1.420.000.000.000 | 1.900.000.000.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 116.092.122.625 | 86.895.363.028 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 966.092.122.625 | (379.923.616.972) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (127.556.360.050) | (138.800.287.640) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (127.556.360.050) | (138.800.287.640) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ | 50 | 36.564.145.840 | (117.822.876.884) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 794.778.910.502 | 851.661.441.493 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 1.367.606 | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 831.344.423.948 | 733.838.564.609 |

TRẦN THỊ NGỌC ANH
Người lập

NGUYỄN THỦY LINH
Kế toán trưởng



PHẠM VINH THÀNH
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Kỳ tài chính từ ngày 01/07/2015 đến ngày 30/09/2015

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số dư đầu kỳ | | Số tăng/giảm | | | | Số dư cuối kỳ | |
|---|-------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | | Năm trước | Kỳ này | Năm trước | | Kỳ này | | Năm trước | Kỳ này |
| | | | | Tăng | Giảm | Tăng | Giảm | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| 1. Vốn đầu tư của CSH | V.15 | 2.025.000.000.000 | 2.025.000.000.000 | - | - | - | - | 2.025.000.000.000 | 2.025.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | V.15 | 444.716.419.000 | 444.716.419.000 | - | - | - | - | 444.716.419.000 | 444.716.419.000 |
| 3. Vốn khác của CSH | V.15 | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 4. Cổ phiếu quỹ | V.15 | (176.470.680.000) | (176.470.680.000) | - | - | - | - | (176.470.680.000) | (176.470.680.000) |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại TS | V.15 | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | V.15 | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | V.15 | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính và tổn thất nghiệp vụ | V.15 | 16.854.819.336 | 30.689.298.322 | 13.834.478.986 | - | 14.478.836.526 | - | 30.689.298.322 | 45.168.134.848 |
| 9. Các quỹ khác thuộc VCSH | V.15 | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 10. Lợi nhuận chưa PP | V.15 | 170.422.372.878 | 148.659.019.669 | 144.788.365.270 | 166.551.718.479 | (45.920.866.497) | 146.397.487.484 | 148.659.019.669 | (43.659.334.312) |
| CỘNG | | 2.480.522.931.214 | 2.472.594.056.991 | 158.622.844.256 | 166.551.718.479 | (31.442.029.971) | 146.397.487.484 | 2.472.594.056.991 | 2.294.754.539.536 |



TRẦN THỊ NGỌC ANH

Người lập



NGUYỄN THỦY LINH

Kế toán trưởng



Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2015

PHẠM VINH THÀNH

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

THÔNG TIN CHUNG

Công ty cổ phần chứng khoán Kim Long là công ty cổ phần thành lập theo Luật Doanh nghiệp, được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103013382 ngày 01/08/2006 và được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp giấy phép hoạt động theo Quyết định số 18/UBCK-GPHĐKD ngày 06/10/2006. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về vốn đầu tư và ngành nghề kinh doanh của Công ty đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước lần lượt chuẩn y tại Quyết định số 281/QĐ-UBCK ngày 27/4/2007; Quyết định số 314/QĐ-UBCK ngày 16/5/2007; Quyết định số 93/UBCK-GPĐCCTCK ngày 05/12/2007; Quyết định số 129/QĐ-UBCK ngày 20/5/2008; Quyết định số 188/QĐ-UBCK ngày 11/02/2009; Quyết định số 249/UBCK-GP ngày 14/7/2009; Quyết định số 277/UBCK-GP ngày 09/11/2009; Quyết định số 290/UBCK-GP ngày 24/12/2009; Quyết định số 324/UBCK-GP ngày 25/5/2010. Hiện tại, Công ty là thành viên của Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và là thành viên lưu ký của Trung tâm lưu ký chứng khoán.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;

Công ty có trụ sở tại số 22 phố Thành Công, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Công ty có 01 chi nhánh tại phòng 2, lầu 2, tòa nhà Centec, số 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, phường 6, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh và được thành lập theo Quyết định số 550/QĐ-UBCK ngày 26/8/2008 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Đến ngày 30/09/2015 tổng số cán bộ nhân viên hiện đang làm việc tại Công ty là 85 người, trong đó cán bộ quản lý là 24 người.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN.

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC, Thông tư số 206/2009/TT – BTC ngày 27/10/2009 hướng dẫn kế toán giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và Thông tư số 244/2009/TT – BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

Niên độ kế toán của Công ty: Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đồng tiền hạch toán: Công ty sử dụng đồng Việt Nam (VND) để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**III. CHUẨN MỤC KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.
- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.
- Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính.

Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc nhưng số liệu thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh không phải bằng đồng Việt Nam được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Số dư cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố. Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi (-) các khoản dự phòng được ước tính cho các khoản phải thu khó đòi dựa trên cơ sở xem xét của Ban Tổng Giám đốc đối với các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chỉ phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng hoạt động. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tại thời điểm phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của từng nhóm tài sản cố định như sau:

| Tài sản | Khung khấu hao |
|----------------------|-----------------------|
| Máy móc thiết bị | 07 năm |
| Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| Thiết bị quản lý | 03 - 05 năm |
| Tài sản cố định khác | 05 năm |

Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định**Phần mềm vi tính**

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm giá trị phần mềm giao dịch chứng khoán mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác.

Các khoản đầu tư được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua) trừ khoản lãi dồn tích trước ngày mua thực nhận (nếu có). Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Dự phòng được lập khi giá trị của các khoản đầu tư đang ghi nhận trên sổ kế toán cao hơn giá trị thị trường hoặc phát sinh sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Giá trị thị trường được sử dụng để trích lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư chứng khoán được xác định như sau:

- Đối với các chứng khoán đã niêm yết, là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) tính đến ngày trích lập dự phòng;
- Đối với các chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch tại UPCOM), là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng;
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 03 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng một tháng trên thì không thực hiện trích lập dự phòng; Đối với các chứng khoán chưa được niêm yết, do không thể xác định giá thị trường của chứng khoán nên Công ty không thực hiện trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các khoản chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí thuê đường truyền, chi phí mua bảo hiểm cho cán bộ công nhân viên và chi phí thuê văn phòng có thời gian phân bổ 12 tháng, chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ dụng cụ, giá trị các tài sản cố định không đủ tiêu chuẩn và chi phí may đồng phục có thời gian phân bổ từ 13 tháng đến 36 tháng.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch với số đã trích (nếu có). Các khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc niên độ bao gồm tiền lãi phải trả cho nhà đầu tư, tiền điện, phí làm sạch, phí lưu ký và chuyển khoản, phí giao dịch chứng khoán phải trả cho Trung tâm lưu ký chứng khoán và các Sở giao dịch chứng khoán.

Vốn chủ sở hữu và cổ phiếu quỹ

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu, hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch giảm giữa số tiền thu được thực tế so với giá mua lại cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu của Công ty đã phát hành và được Công ty mua lại theo giá thực tế mua, bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, như chi phí giao dịch, thông tin. Số tiền thu do tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ sau khi trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tái phát hành hay bán cổ phiếu quỹ được tính vào phần vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Vốn chủ sở hữu và cổ phiếu quỹ (Tiếp theo)**

Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30/09/2015 là số lỗ từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và lợi nhuận chưa phân phối còn lại từ năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận và trích lập các quỹ được thực hiện theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty và do Đại hội đồng cổ đông quyết định.

Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán là khoản phí giao dịch chứng khoán mà Công ty được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư, doanh thu này được xác định vào cuối mỗi ngày;

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán là khoản thu nhập từ chênh lệch về mua, bán chứng khoán tự doanh của Công ty (*được ghi nhận khi khớp lệnh thành công đối với cổ phiếu niêm yết và chuyển quyền sở hữu cổ phần cho người mua đối với cổ phiếu chưa niêm yết*). Doanh thu hoạt động tự doanh chứng khoán được ghi nhận dựa trên thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán.

Doanh thu từ hoạt động đầu tư góp vốn là lãi thu được từ cổ phiếu và trái phiếu. Lãi đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do Công ty nắm giữ. Lãi trái phiếu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Doanh thu hoạt động tư vấn

Doanh thu hoạt động tư vấn là số phí Công ty được hưởng từ việc tư vấn đầu tư chứng khoán cho nhà đầu tư và tư vấn khác của Công ty đã thực hiện trong năm tài chính;

Doanh thu lưu ký chứng khoán

Doanh thu lưu ký chứng khoán là số phí Công ty được hưởng từ các hoạt động lưu ký chứng khoán của nhà đầu tư;

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm lãi tiền gửi và doanh thu cho thuê văn phòng. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn. Thu nhập từ tiền cho thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Thuế**Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành của doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Thuế (Tiếp theo)**

Công ty được miễn thuế TNDN trong 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 03 năm tiếp theo. Trong thời hạn 10 năm kể từ khi thành lập, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%. Sau thời hạn được áp dụng mức thuế suất ưu đãi nêu trên, Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hàng năm là 22%.

Năm tài chính 2015 là năm thứ 10 Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Các công cụ tài chínhGhi nhận ban đầu và trình bày*Tài sản tài chính*

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành hoặc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải chi phí phải trả, khoản phải trả khác và phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại, Thông tư 210 chưa có quy định về đánh giá lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tài chính nếu và chỉ nếu đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 30/09/2015 | 01/01/2015 |
|---|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt tại quỹ | 80.499.091 | 38.816.708 |
| Tiền gửi ngân hàng | 221.263.924.857 | 359.540.093.794 |
| <i>Trong đó: Tiền ký quỹ của nhà đầu tư</i> | <i>94.891.254.786</i> | <i>83.855.443.870</i> |
| Các khoản tương đương tiền | 610.000.000.000 | 435.200.000.000 |
| Cộng | 831.344.423.948 | 794.778.910.502 |

2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

| Chỉ tiêu | Khối lượng CK giao dịch được thực hiện trong kỳ | Giá trị KL giao dịch thực hiện trong kỳ |
|--------------------------------|---|---|
| Của Công ty chứng khoán | 16.244.322 | 336.240.000.000 |
| Cổ phiếu | 16.244.322 | 336.240.000.000 |
| Trái phiếu | - | - |
| Của nhà đầu tư | 45.363.681 | 708.886.452.000 |
| Cổ phiếu | 45.363.681 | 708.886.452.000 |
| Trái phiếu | - | - |
| Cộng | 61.608.003 | 1.045.126.452.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****3. Tình hình đầu tư tài chính****3.1 Tình hình đầu tư tài chính**

| Chỉ tiêu | Số lượng CK | | Giá trị theo số kế toán | | So với giá thị trường | | | | Tổng giá trị theo giá thị trường | |
|---------------------------------------|-------------------|-------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------|----------------------|------------------------|-----------------------|----------------------------------|--------------------------|
| | Cuối kỳ | Đầu kỳ | Cuối kỳ | Đầu kỳ | Tăng | | Giảm | | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
| | | | | | Cuối kỳ | Đầu kỳ | Cuối kỳ | Đầu kỳ | | |
| A. Đầu tư ngắn hạn | 44.944.815 | 5.534.944 | 1.366.743.950.119 | 1.380.352.949.619 | 22.954.777.221 | 3.650.866.521 | 140.217.328.980 | 19.105.388.140 | 1.249.481.398.360 | 1.364.898.428.000 |
| <i>I. Chứng khoán thương mại</i> | <i>44.944.815</i> | <i>5.534.944</i> | <i>926.743.950.119</i> | <i>90.352.949.619</i> | <i>22.954.777.221</i> | <i>3.650.866.521</i> | <i>140.217.328.980</i> | <i>19.105.388.140</i> | <i>809.481.398.360</i> | <i>74.898.428.000</i> |
| <i>Cổ phiếu</i> | <i>44.944.815</i> | <i>5.534.944</i> | <i>926.743.950.119</i> | <i>90.352.949.619</i> | <i>22.954.777.221</i> | <i>3.650.866.521</i> | <i>140.217.328.980</i> | <i>19.105.388.140</i> | <i>809.481.398.360</i> | <i>74.898.428.000</i> |
| <i>Trái phiếu</i> | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| II. Đầu tư tài chính khác | - | - | 440.000.000.000 | 1.290.000.000.000 | - | - | - | - | 440.000.000.000 | 1.290.000.000.000 |
| Đầu tư ngắn hạn khác | - | - | 440.000.000.000 | 1.290.000.000.000 | - | - | - | - | 440.000.000.000 | 1.290.000.000.000 |
| B. Đầu tư dài hạn | 18.551.463 | 19.379.963 | 279.322.622.900 | 301.097.622.900 | - | - | - | - | 279.322.622.900 | 301.097.622.900 |
| <i>I. Chứng khoán đầu tư</i> | <i>18.551.463</i> | <i>19.379.963</i> | <i>279.322.622.900</i> | <i>301.097.622.900</i> | - | - | - | - | <i>279.322.622.900</i> | <i>301.097.622.900</i> |
| <i>I. Chứng khoán sẵn sàng để bán</i> | <i>18.551.463</i> | <i>19.379.963</i> | <i>279.322.622.900</i> | <i>301.097.622.900</i> | - | - | - | - | <i>279.322.622.900</i> | <i>301.097.622.900</i> |
| <i>Cổ phiếu chưa niêm yết (*)</i> | <i>18.551.463</i> | <i>19.379.963</i> | <i>279.322.622.900</i> | <i>301.097.622.900</i> | - | - | - | - | <i>279.322.622.900</i> | <i>301.097.622.900</i> |
| II. Đầu tư dài hạn khác | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |

(*): Tại ngày 30/09/2015, Công ty chưa thực hiện đánh giá lại danh mục chứng khoán chưa niêm yết theo giá thị trường do chưa có cơ sở để xác định giá thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****3.2 Dự phòng giảm giá chứng khoán**

| <i>Cổ phiếu niêm yết</i> | <i>Số lượng</i> | <i>Giá trị ghi sổ</i> | <i>Giảm so với giá thị trường</i> | <i>Tổng giá trị thị trường</i> |
|---------------------------|-------------------|------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|
| BCC | 1 191 200 | 18.693.130.000 | (3.207.530.000) | 15.485.600.000 |
| CTG | 2 851 040 | 56.509.767.620 | (629.383.620) | 55.880.384.000 |
| DCS | 475 000 | 2.617.640.000 | (1.050.140.000) | 1.567.500.000 |
| FCM | 308 480 | 3.182.560.000 | (1.146.592.000) | 2.035.968.000 |
| GAS | 1 036 000 | 67.569.548.940 | (20.120.748.940) | 47.448.800.000 |
| HQC | 500 000 | 3.090.000.000 | (540.000.000) | 2.550.000.000 |
| HUI | 57 850 | 912.005.250 | (454.990.250) | 457.015.000 |
| ICG | 200 000 | 2.061.343.000 | (801.343.000) | 1.260.000.000 |
| IJC | 918 820 | 8.928.337.000 | (842.721.000) | 8.085.616.000 |
| ITA | 500 004 | 3.439.386.560 | (839.365.760) | 2.600.020.800 |
| ITC | 614 610 | 6.666.505.710 | (1.196.476.710) | 5.470.029.000 |
| KDC | 1 500 000 | 56.969.503.000 | (19.769.503.000) | 37.200.000.000 |
| LCG | 420 000 | 4.178.429.110 | (1.322.429.110) | 2.856.000.000 |
| MCG | 610 000 | 3.870.750.000 | (1.430.750.000) | 2.440.000.000 |
| NTL | 750 000 | 11.457.751.800 | (882.751.800) | 10.575.000.000 |
| PGS | 450 100 | 8.997.929.100 | (401.019.100) | 8.596.910.000 |
| PHR | 362 290 | 12.591.533.950 | (5.997.855.950) | 6.593.678.000 |
| PPC | 945 006 | 19.122.362.160 | (2.490.256.560) | 16.632.105.600 |
| PVB | 150 000 | 4.675.098.600 | (325.098.600) | 4.350.000.000 |
| PVD | 2 300 000 | 109.488.917.200 | (30.828.917.200) | 78.660.000.000 |
| PVE | 40 000 | 546.932.200 | (198.932.200) | 348.000.000 |
| PVG | 307 600 | 4.466.455.000 | (1.698.055.000) | 2.768.400.000 |
| PVS | 3 300 000 | 80.762.483.100 | (12.122.483.100) | 68.640.000.000 |
| PVT | 1 450 000 | 17.701.300.000 | (2.621.300.000) | 15.080.000.000 |
| QCG | 400 000 | 4.629.178.210 | (2.229.178.210) | 2.400.000.000 |
| SD5 | 420 800 | 6.644.870.000 | (164.550.000) | 6.480.320.000 |
| SD9 | 100 000 | 1.538.980.000 | (248.980.000) | 1.290.000.000 |
| SHG | 1 000 000 | 21.000.000.000 | (13.200.000.000) | 7.800.000.000 |
| TLH | 780 000 | 5.325.500.000 | (1.659.500.000) | 3.666.000.000 |
| TNC | 278 000 | 5.542.816.000 | (2.874.016.000) | 2.668.800.000 |
| VCG | 4 270 000 | 53.895.231.200 | (5.644.231.200) | 48.251.000.000 |
| VGS | 232 000 | 1.596.520.000 | (436.520.000) | 1.160.000.000 |
| VIP | 100 000 | 1.090.000.000 | (170.000.000) | 920.000.000 |
| VIS | 1 089 320 | 10.513.810.060 | (2.670.706.060) | 7.843.104.000 |
| Các loại chứng khoán khác | 79 | 2 654 148 | (1.004.610) | 2 294 000 |
| Cộng | 29.908.199 | 620.279.228.918 | (140.217.328.980) | 480.062.544.400 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****4. Các khoản phải thu**

| Chi tiêu | Số đầu kỳ | | | Phát sinh trong kỳ | | Số cuối kỳ | | | |
|---|------------------------|----------------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------|----------------------|------------|--------------------|
| | Tổng số | Số quá hạn | DP đã lập | Tăng | Giảm | Tổng số | Số quá hạn | Số khó đòi | DP đã lập |
| 1. Phải thu của khách hàng | 1.146.998.725 | 1.112.500.000 | 812.500.000 | 1.552.234.800 | 1.477.733.525 | 1.221.500.000 | 1.112.500.000 | - | 812.500.000 |
| 2. Trả trước cho người bán | - | - | - | 1.471.696.980 | 1.295.526.980 | 176.170.000 | - | - | - |
| 3. Phải thu hoạt động giao dịch CK | 66.016.172.933 | - | - | 432.083.573.571 | 494.284.007.386 | 3.815.739.118 | - | - | - |
| + Phải thu của Sở GDCK | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| + Phải thu Trung tâm lưu ký chứng khoán | 4.792.191.000 | - | - | 428.045.350.410 | 429.199.480.410 | 3.638.061.000 | - | - | - |
| + Phải thu của khách hàng về GDCK | 204.051.967 | - | - | 3.042.796.879 | 3.077.113.355 | 169.735.491 | - | - | - |
| + Phải thu của TCPH (BLPH) CK | 61.000.000.000 | - | - | 59.475.000 | 61.059.475.000 | - | - | - | - |
| + Phải thu KH về thuế TNCN từ HD chuyển nhượng CK | 19.929.966 | - | - | 935.951.282 | 947.938.621 | 7.942.627 | - | - | - |
| 4. Thuế GTGT được khấu trừ | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 5. Phải thu nội bộ | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 6. Phải thu khác (*) | 46.986.374.138 | - | - | 587.892.925.388 | 595.159.894.874 | 39.719.404.652 | - | - | - |
| Cộng | 114.149.545.796 | 1.112.500.000 | 812.500.000 | 1.023.000.430.739 | 1.092.217.162.765 | 44.932.813.770 | 1.112.500.000 | - | 812.500.000 |

(*) Chi tiết khoản phải thu khác tại ngày 30/09/2015:

| | Số tiền |
|--|-----------------------|
| Phải thu khách hàng chấp nhận quyền nhận tiền bán CK | 1.874.826.114 |
| Phải thu khách hàng giao dịch ký quỹ chứng khoán | 26.954.588.508 |
| Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn | 10.814.990.030 |
| Phải thu khác | 75.000.000 |
| Cộng | 39.719.404.652 |

Tình hình trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi tại ngày 30/09/2015:

| | 30/09/2015 | 01/01/2015 |
|-----------------------|---------------|---------------|
| Số dư đầu kỳ | (812.500.000) | (703.750.000) |
| Số trích lập trong kỳ | - | (233.750.000) |
| Số hoàn nhập trong kỳ | - | 125.000.000 |
| Số dư cuối kỳ | (812.500.000) | (812.500.000) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****5. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

| | <i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i> | <i>Máy móc, trang thiết bị</i> | <i>Phương tiện vận tải</i> | <i>Thiết bị dụng cụ quản lý</i> | <i>TSCĐ hữu hình khác</i> | <i>Tổng cộng</i> |
|--|-----------------------------------|------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------|-----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2015 | - | 1.669.480.884 | 3.934.501.830 | 14.336.756.583 | 442.403.398 | 20.383.142.695 |
| Mua trong kỳ | - | - | - | - | - | - |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | - | - | - | - | - | - |
| Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| Chuyển sang BĐS đầu tư | - | - | - | - | - | - |
| Thanh lý nhượng bán | - | - | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Tại ngày 30/09/2015 | - | 1.669.480.884 | 3.934.501.830 | 14.336.756.583 | 442.403.398 | 20.383.142.695 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2015 | - | 1.571.018.653 | 1.735.056.935 | 14.018.996.014 | 404.629.176 | 17.729.700.778 |
| Khấu hao trong kỳ | - | 80.373.279 | 378.407.637 | 130.126.104 | 18.234.171 | 607.141.191 |
| Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| Chuyển sang BĐS đầu tư | - | - | - | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Tại ngày 30/09/2015 | - | 1.651.391.932 | 2.113.464.572 | 14.149.122.118 | 422.863.347 | 18.336.841.969 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2015 | - | 98.462.231 | 2.199.444.895 | 317.760.569 | 37.774.222 | 2.653.441.917 |
| Tại ngày 30/09/2015 | - | 18.088.952 | 1.821.037.258 | 187.634.465 | 19.540.051 | 2.046.300.726 |
| <i>Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng</i> | | | 15.347.655.735 | đồng | | |
| <i>Nguyên giá TSCĐ tạm thời không sử dụng:</i> | | | - | đồng | | |
| <i>Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ đã dùng thể chấp, cầm cố cho vay:</i> | | | - | đồng | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(Tiếp theo)

6. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

| | Phần mềm giao dịch | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng |
|-------------------------------|----------------------|-------------------|----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Tại ngày 01/01/2015 | 7.033.462.200 | - | 7.033.462.200 |
| Mua trong kỳ | - | - | - |
| Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp | - | - | - |
| Tăng do hợp nhất kinh doanh | - | - | - |
| Tăng khác | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - |
| Tại ngày 30/09/2015 | 7.033.462.200 | - | 7.033.462.200 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Tại ngày 01/01/2015 | 7.033.462.200 | - | 7.033.462.200 |
| Khấu hao trong kỳ | - | - | - |
| Tăng khác | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - |
| Tại ngày 30/09/2015 | 7.033.462.200 | - | 7.033.462.200 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày 01/01/2015 | - | - | - |
| Tại ngày 30/09/2015 | - | - | - |

7. Chi phí trả trước dài hạn

| | 30/09/2015 | 01/01/2015 |
|--|--------------------|--------------------|
| Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ | - | - |
| Chi phí thành lập doanh nghiệp | - | - |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 258.888.418 | 386.898.205 |
| + Giá trị công cụ dụng cụ phân bổ | 167.595.472 | 228.438.520 |
| + Chi phí trả trước dài hạn khác | 91.292.946 | 158.459.685 |
| Cộng | 258.888.418 | 386.898.205 |

8. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

| | 30/09/2015 | 01/01/2015 |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền nộp ban đầu | 120.000.000 | 120.000.000 |
| Tiền nộp bổ sung hàng năm | 4.518.753.767 | 4.055.500.413 |
| Tiền lãi phân bổ hàng năm | 415.075.788 | 678.613.930 |
| Cộng | 5.053.829.555 | 4.854.114.343 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(Tiếp theo)****9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

| | <u>30/09/2015</u> | <u>01/01/2015</u> |
|--|---------------------------|-----------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 36.540.312 | 41.314.892 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 4.031.047.893 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 698.601.094 | 906.994.467 |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | - |
| Cộng | <u>735.141.406</u> | <u>4.979.357.252</u> |

10. Chi phí phải trả

| | <u>30/09/2015</u> | <u>01/01/2015</u> |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Phí lưu ký và chuyển khoản chứng khoán | 116.864.661 | 93.396.157 |
| Phí giao dịch chứng khoán | 62.476.219 | 107.989.765 |
| Lãi phải thanh toán cho nhà đầu tư | 61.990.595 | 80.258.344 |
| Chi phí phải trả khác | 210.390.446 | 129.493.773 |
| Cộng | <u>451.721.921</u> | <u>411.138.039</u> |

11. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

| | <u>30/09/2015</u> | <u>01/01/2015</u> |
|---|---------------------------|-----------------------------|
| Kinh phí công đoàn | 394.498.700 | 376.599.800 |
| Bảo hiểm xã hội | - | - |
| Bảo hiểm y tế | - | - |
| Bảo hiểm thất nghiệp | - | - |
| Các khoản phải trả phải nộp khác | 61.051.644 | 1.095.850.831 |
| + Thuế TNCN của nhà đầu tư đã nhận cổ tức | 442.910 | 1.056.813.294 |
| + Khoản phải trả khác | 60.608.734 | 39.037.537 |
| Cộng | <u>455.550.344</u> | <u>1.472.450.631</u> |

12. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

| | <u>30/09/2015</u> | <u>01/01/2015</u> |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán | - | - |
| Phải trả vay Quỹ hỗ trợ thanh toán của các thành viên khác | - | - |
| Phải trả về chứng khoán giao nhận, đại lý phát hành | - | - |
| Phải trả trung tâm Lưu ký chứng khoán | 3.802.371.000 | 10.573.950.000 |
| Phải trả tổ chức, cá nhân khác | 91.080.496.295 | 78.024.359.517 |
| Cộng | <u>94.882.867.295</u> | <u>88.598.309.517</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

13. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | <i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i> | <i>Thặng dư vốn cổ phần</i> | <i>Cổ phiếu quỹ</i> | <i>Vốn khác của CSH</i> | <i>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</i> | <i>Quỹ dự phòng tài chính</i> | <i>Lợi nhuận chưa phân phối</i> | <i>Tổng cộng</i> |
|---|----------------------------------|-----------------------------|--------------------------|-------------------------|-----------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|--------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 2.025.000.000.000 | 444.716.419.000 | (176.470.680.000) | - | - | 16.854.819.336 | 170.422.372.878 | 2.480.522.931.214 |
| Tăng vốn trong năm | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | - | - | 144.788.365.270 | 144.788.365.270 |
| Tăng khác | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Giảm vốn trong năm | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Chi trả cổ tức cho các cổ đông | - | - | - | - | - | - | (145.800.000.000) | (145.800.000.000) |
| Phân phối các quỹ | - | - | - | - | - | 13.834.478.986 | (20.751.718.479) | (6.917.239.493) |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm trước/đầu năm nay | 2.025.000.000.000 | 444.716.419.000 | (176.470.680.000) | - | - | 30.689.298.322 | 148.659.019.669 | 2.472.594.056.991 |
| Tăng vốn trong kỳ | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | - | - | - | (45.920.866.497) | (45.920.866.497) |
| Tăng khác | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Giảm vốn trong kỳ | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Chi trả cổ tức cho các cổ đông | - | - | - | - | - | 14.478.836.526 | (127.575.000.000) | (113.096.163.474) |
| Phân phối các quỹ (*) | - | - | - | - | - | - | (18.822.487.484) | (18.822.487.484) |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ này | 2.025.000.000.000 | 444.716.419.000 | (176.470.680.000) | - | - | 45.168.134.848 | (43.659.334.312) | 2.294.754.539.536 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

13. Vốn chủ sở hữu

| | 30/09/2015 | | | 01/01/2015 | | |
|-------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------|--------------------------|--------------------------|--------------|
| | Tổng số | Cổ phiếu thường | CP ưu đãi | Tổng số | Cổ phiếu thường | CP ưu đãi |
| Vốn đầu tư của Nhà nước | - | - | - | - | - | - |
| Vốn góp của các cổ đông | 2.025.000.000.000 | 2.025.000.000.000 | - | 2.025.000.000.000 | 2.025.000.000.000 | - |
| Thặng dư vốn cổ phần | 444.716.419.000 | 444.716.419.000 | - | 444.716.419.000 | 444.716.419.000 | - |
| Cổ phiếu quỹ | (176.470.680.000) | (176.470.680.000) | - | (176.470.680.000) | (176.470.680.000) | - |
| Cộng | 2.293.245.739.000 | 2.293.245.739.000 | - | 2.293.245.739.000 | 2.293.245.739.000 | - |

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

| | Từ đầu năm tới ngày 30/9/2015 | Từ đầu năm tới ngày 30/9/2014 |
|---------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu kỳ | 2.025.000.000.000 | 2.025.000.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| + Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| + Vốn góp cuối kỳ | 2.025.000.000.000 | 2.025.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 127.575.000.000 | 145.800.000.000 |

Cổ phiếu:

| | Từ đầu năm tới ngày 30/9/2015 | Từ đầu năm tới ngày 30/9/2014 |
|--|----------------------------------|----------------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 202.500.000 | 202.500.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 202.500.000 | 202.500.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 202.500.000 | 202.500.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 20.250.000 | 20.250.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 20.250.000 | 20.250.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 182.250.000 | 182.250.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 182.250.000 | 182.250.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND)

14. Doanh thu

| | Kỳ tài chính từ 01/07/2015 đến ngày 30/09/2015 | Kỳ tài chính từ 01/07/2014 đến ngày 30/09/2014 |
|---|---|---|
| Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán | 59.265.590.805 | 39.865.180.367 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Doanh thu môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư | 1.677.902.178 | 2.374.483.674 |
| Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán | 41.037.357.070 | 3.173.768.500 |
| + Cổ tức | 27.936.835.000 | 233.081.600 |
| + Lãi do bán CK, thanh lý khoản đầu tư | 13.100.522.070 | 2.940.686.900 |
| Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán | - | - |
| Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán | - | - |
| Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính | 190.000.000 | 110.000.000 |
| Doanh thu lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư | 255.107.968 | 232.790.795 |
| Doanh thu hoạt động ủy thác đầu tư | - | - |
| Doanh thu cho thuê văn phòng | 161.655.818 | 131.496.746 |
| Doanh thu khác | 15.943.567.771 | 33.842.640.652 |
| + Lãi tiền gửi | 15.288.865.220 | 32.976.228.726 |
| + Doanh thu khác | 654.702.551 | 866.411.926 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | - | - |
| Doanh thu thuần | 59.265.590.805 | 39.865.180.367 |

15. Chi phí hoạt động kinh doanh

| | Kỳ tài chính từ 01/07/2015 đến ngày 30/09/2015 | Kỳ tài chính từ 01/07/2014 đến ngày 30/09/2014 |
|--|---|---|
| Chi phí môi giới, lưu ký chứng khoán | 832.278.637 | 675.885.587 |
| Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn | 4.440.247.610 | 859.013.280 |
| Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | 87.327.297.690 | (7.354.485.910) |
| Chi phí vốn kinh doanh chứng khoán | 188.795.971 | 108.039.634 |
| + Chi phí lãi vay | - | - |
| + Chi phí trả lãi cho nhà đầu tư | 188.795.971 | 108.039.634 |
| Các chi phí trực tiếp khác về kinh doanh chứng khoán | 7.449.493.032 | 6.125.891.601 |
| + Chi phí nhân viên | 2.302.850.613 | 2.297.973.594 |
| + Chi phí vật liệu, văn phòng phẩm | 153.056.032 | 354.931.064 |
| + Chi phí khấu hao và phân bổ | 155.643.218 | 126.304.849 |
| + Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.825.769.364 | 3.293.462.394 |
| + Chi phí khác | 12.173.805 | 53.219.700 |
| Cộng | 100.238.112.940 | 414.344.192 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****16. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

| | Kỳ tài chính từ 01/07/2015 đến ngày 30/09/2015 | Kỳ tài chính từ 01/07/2014 đến ngày 30/09/2014 |
|--|---|---|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành | - | 6.662.101.528 |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành của kỳ này | - | - |
| Cộng | - | 6.662.101.528 |

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty phát sinh trong kỳ:

| | Kỳ tài chính từ 01/07/2015 đến ngày 30/09/2015 | Kỳ tài chính từ 01/07/2014 đến ngày 30/09/2014 |
|--|---|---|
| Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế | (45.393.094.545) | 33.543.589.242 |
| <u>Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán</u> | <u>(27.936.835.000)</u> | <u>(233.081.600)</u> |
| <u>Các khoản điều chỉnh tăng</u> | <u>-</u> | <u>-</u> |
| Các khoản phạt | - | - |
| Chi phí quảng cáo vượt quá mức cho phép | - | - |
| Chi phí không được trừ khi tính Thuế TNDN | - | - |
| Doanh thu chưa thực hiện tính vào thu nhập chịu thuế | - | - |
| Chi phí đã được khấu trừ thuế từ các kỳ trước | - | - |
| <u>Các khoản điều chỉnh giảm</u> | <u>(27.936.835.000)</u> | <u>(233.081.600)</u> |
| Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN | (27.936.835.000) | (233.081.600) |
| <i>Cổ tức</i> | (27.936.835.000) | (233.081.600) |
| <i>Đánh giá CLTG của tiền gửi có gốc ngoại tệ</i> | - | - |
| Doanh thu đã tính vào thu nhập chịu thuế của (các) kỳ trước | - | - |
| Chi phí liên quan đến doanh thu chưa thực hiện tính vào thu nhập chịu thuế | - | - |
| Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ kỳ trước | (73.329.929.545) | 33.310.507.642 |
| Lỗ năm trước chuyển sang | (39.901.371.231) | - |
| Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành | (113.231.300.776) | 33.310.507.642 |
| Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành | - | 6.662.101.528 |
| Thuế TNDN phải trả đầu kỳ | - | 1.774.455.932 |
| Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu (thừa) kỳ trước | - | - |
| Thuế TNDN đã trả trong kỳ | - | (1.774.455.931) |
| Thuế TNDN phải trả cuối kỳ | - | 6.662.101.529 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)****17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

| | Kỳ tài chính từ 01/07/2015 đến ngày 30/09/2015 | Kỳ tài chính từ 01/07/2014 đến ngày 30/09/2014 |
|--|---|---|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | (45.393.094.545) | 26.881.487.714 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty | (45.393.094.545) | 26.881.487.714 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 182.250.000 | 182.250.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | (249,07) | 147,50 |

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được xác định như sau:

| | Kỳ tài chính từ 01/07/2015 đến ngày 30/09/2015 | Kỳ tài chính từ 01/07/2014 đến ngày 30/09/2014 |
|---|---|---|
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ | 182.250.000 | 182.250.000 |
| Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành trong kỳ | - | - |
| Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ bình quân mua lại trong kỳ | - | - |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 182.250.000 | 182.250.000 |

VIII. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**I. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả kinh doanh của Công ty.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, và rủi ro về giá khác, ví dụ như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi, vay và nợ, các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty không có rủi ro tiền tệ do thực hiện các giao dịch bằng đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VIII. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

1. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Giám Đốc cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Tại ngày báo cáo, giá trị hợp lý của chứng khoán vốn niêm yết là 786.526.621.139VND (ngày 01/01/2015 là 71.247.561.479 VND). Sự tăng (hoặc giảm) của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được đánh giá ở mức thấp. Công ty có rủi ro tín dụng từ các khoản tiền gửi ngân hàng, khoản phải thu khách hàng và đầu tư tài chính. Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ theo đúng hợp đồng. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của các khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Hoạt động giao dịch kỳ quỹ

Công ty không có khoản phải thu nào bị quá hạn hay có nguy cơ bị tổn thất tại thời điểm lập báo cáo tài chính của công ty.

Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của công ty bị giảm giá và Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tại thời điểm lập báo cáo tài chính của Công ty. Tuy nhiên, đối với chứng khoán chưa niêm yết, Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng do không có đủ thông tin cần thiết để xác định giá trị hợp lý.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời gian đáo hạn của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VIII. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

2. Thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

| Ngày 30 tháng 09 năm 2015 | Không kỳ hạn | Đến 03 tháng | Từ 03 - 12 tháng | Từ 01 - 05 năm | Tổng cộng |
|--|--------------------------|------------------------|------------------------|----------------------|--------------------------|
| TÀI SẢN TÀI CHÍNH | | | | | |
| Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 926.743.950.119 | - | - | - | 926.743.950.119 |
| Chứng khoán thương mại | 926.743.950.119 | - | - | - | 926.743.950.119 |
| Cổ phiếu niêm yết | 926.743.950.119 | - | - | - | 926.743.950.119 |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | - | - | - | - | - |
| Trái phiếu | - | - | - | - | - |
| Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | - | - | - | - | - |
| Đầu tư ngắn hạn khác | - | - | 440.000.000.000 | - | 440.000.000.000 |
| Phải thu khách hàng và các khoản phải thu | - | 33.898.504.881 | 9.921.808.889 | 1.112.500.000 | 44.932.813.770 |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 279.322.622.900 | - | - | - | 279.322.622.900 |
| Chứng khoán sẵn sàng để bán | 279.322.622.900 | - | - | - | 279.322.622.900 |
| Cổ phiếu niêm yết | - | - | - | - | - |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 279.322.622.900 | - | - | - | 279.322.622.900 |
| Trái phiếu | - | - | - | - | - |
| Đầu tư dài hạn khác | - | - | - | - | - |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 221.344.423.948 | 610.000.000.000 | - | - | 831.344.423.948 |
| CỘNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH | 1.427.410.996.967 | 643.898.504.881 | 449.921.808.889 | 1.112.500.000 | 2.522.343.810.737 |
| NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH | | | | | |
| Vay và nợ | - | - | - | - | - |
| Phải trả người bán | - | - | - | - | - |
| Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | - | 94.882.867.295 | - | - | 94.882.867.295 |
| Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán | - | - | - | - | - |
| Chi phí phải trả | - | 451.721.921 | - | - | 451.721.921 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 455.550.344 | - | - | 139.354.125 | 594.904.469 |
| CỘNG NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH | 455.550.344 | 95.334.589.216 | - | 139.354.125 | 95.929.493.685 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VIII. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****2. Thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Tiếp theo)**

| Ngày 01 tháng 01 năm 2015 | Không kỳ hạn | Đến 03 tháng | Từ 03 - 12 tháng | Từ 01 - 05 năm | Tổng cộng |
|--|------------------------|------------------------|--------------------------|----------------------|--------------------------|
| TÀI SẢN TÀI CHÍNH | | | | | |
| Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 90.352.949.619 | - | - | - | 90.352.949.619 |
| Chứng khoán thương mại | 90.352.949.619 | - | - | - | 90.352.949.619 |
| Cổ phiếu niêm yết | 90.352.949.619 | - | - | - | 90.352.949.619 |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | - | - | - | - | - |
| Trái phiếu | - | - | - | - | - |
| Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | - | - | - | - | - |
| Đầu tư ngắn hạn khác | - | - | 1.290.000.000.000 | - | 1.290.000.000.000 |
| Phải thu khách hàng và các khoản phải thu | - | 83.363.412.478 | 29.673.633.318 | 1.112.500.000 | 114.149.545.796 |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 301.097.622.900 | - | - | - | 301.097.622.900 |
| Chứng khoán sẵn sàng để bán | 301.097.622.900 | - | - | - | 301.097.622.900 |
| Cổ phiếu niêm yết | - | - | - | - | - |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 301.097.622.900 | - | - | - | 301.097.622.900 |
| Trái phiếu | - | - | - | - | - |
| Đầu tư dài hạn khác | - | - | - | - | - |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 359.578.910.502 | 435.200.000.000 | - | - | 794.778.910.502 |
| CỘNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH | 751.029.483.021 | 518.563.412.478 | 1.319.673.633.318 | 1.112.500.000 | 2.590.379.028.817 |
| NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH | | | | | |
| Vay và nợ | - | - | - | - | - |
| Phải trả người bán | - | - | - | - | - |
| Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | - | 88.598.309.517 | - | - | 88.598.309.517 |
| Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán | - | - | - | - | - |
| Chi phí phải trả | - | 411.138.039 | - | - | 411.138.039 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 1.472.450.631 | - | - | 139.354.125 | 1.611.804.756 |
| CỘNG NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH | 1.472.450.631 | 89.009.447.556 | - | 139.354.125 | 90.621.252.312 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VIII. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****3. So sánh giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính**

| TÀI SẢN TÀI CHÍNH | GIÁ TRỊ GHI SỔ | | | | GIÁ TRỊ HỢP LÝ | |
|--|--------------------------|--------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | 30/09/2015 | | 01/01/2015 | | 30/09/2015 | 01/01/2015 |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng | | |
| Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 926.743.950.119 | (140.217.328.980) | 90.352.949.619 | (19.105.388.140) | 786.526.621.139 | 71.247.561.479 |
| Chứng khoán thương mại | 926.743.950.119 | (140.217.328.980) | 90.352.949.619 | (19.105.388.140) | 786.526.621.139 | 71.247.561.479 |
| Cổ phiếu niêm yết | 926.743.950.119 | (140.217.328.980) | 90.352.949.619 | (19.105.388.140) | 786.526.621.139 | 71.247.561.479 |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | - | - | - | - | - | - |
| Trái phiếu | - | - | - | - | - | - |
| Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | - | - | - | - | - | - |
| Đầu tư ngắn hạn khác | 440.000.000.000 | - | 1.290.000.000.000 | - | 440.000.000.000 | 1.290.000.000.000 |
| Phải thu khách hàng và các khoản phải thu | 44.932.813.770 | (812.500.000) | 114.149.545.796 | (812.500.000) | 44.120.313.770 | 113.337.045.796 |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 279.322.622.900 | - | 301.097.622.900 | - | 279.322.622.900 | 301.097.622.900 |
| Chứng khoán sẵn sàng để bán | 279.322.622.900 | - | 301.097.622.900 | - | 279.322.622.900 | 301.097.622.900 |
| Cổ phiếu niêm yết | - | - | - | - | - | - |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 279.322.622.900 | - | 301.097.622.900 | - | 279.322.622.900 | 301.097.622.900 |
| Trái phiếu | - | - | - | - | - | - |
| Đầu tư dài hạn khác | - | - | - | - | - | - |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 831.344.423.948 | - | 794.778.910.502 | - | 831.344.423.948 | 794.778.910.502 |
| CỘNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH | 2.522.343.810.737 | (141.029.828.980) | 2.590.379.028.817 | (19.917.888.140) | 2.381.313.981.757 | 2.570.461.140.677 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VIII. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****3. So sánh giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính (Tiếp theo)**

| NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH | GIÁ TRỊ GHI SỔ | | | | GIÁ TRỊ HỢP LÝ | |
|--|-----------------------|----------|-----------------------|----------|-----------------------|-----------------------|
| | 30/09/2015 | | 01/01/2015 | | 30/09/2015 | 01/01/2015 |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng | | |
| Vay và nợ | - | - | - | - | - | - |
| Phải trả người bán | - | - | - | - | - | - |
| Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 94.882.867.295 | - | 88.598.309.517 | - | 94.882.867.295 | 88.598.309.517 |
| Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán | - | - | - | - | - | - |
| Chi phí phải trả | 451.721.921 | - | 411.138.039 | - | 451.721.921 | 411.138.039 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 594.904.469 | - | 1.611.804.756 | - | 594.904.469 | 1.611.804.756 |
| CỘNG NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH | 95.929.493.685 | - | 90.621.252.312 | - | 95.929.493.685 | 90.621.252.312 |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, khoản phải thu khác và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

- Giá trị hợp lý của các cổ phiếu niêm yết được xác định dựa trên giá công bố tại ngày lập báo cáo.

- Giá trị hợp lý của các cổ phiếu chưa niêm yết được xác định dựa trên giá trị ghi sổ do không có đủ thông tin để xác định giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên có liên quan

Các bên liên quan:

Trong kỳ tài chính từ ngày 01/07/2015 đến ngày 30/09/2015, các thành viên trong Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty được nhận biết là bên liên quan đến Công ty, tuy nhiên trong kỳ không phát sinh các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan.

Thù lao trả cho các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc của Công ty phát sinh từ đầu năm (đã bao gồm thuế thu nhập cá nhân và các khoản bảo hiểm bắt buộc), chi tiết như sau:

| | Từ đầu năm tới ngày 30/9/2015 | Từ đầu năm tới ngày 30/9/2014 |
|-----------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| Tiền lương và phụ cấp | 4.366.720.453 | 5.816.113.939 |
| Tiền thưởng | - | - |
| Các khoản khác | - | - |
| Cộng | 4.366.720.453 | 5.816.113.939 |

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau ngày kết thúc kỳ tài chính.

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/07/2014 đến ngày 30/09/2014 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

4. Thông tin khác

Giải trình về kết quả kinh doanh quý III/2015 so với quý III/2014:

Trong quý III năm 2015 lợi nhuận sau thuế của công ty là âm 45.393.094.545 đồng trong khi lợi nhuận sau thuế cùng kỳ năm ngoái là 26.881.487.714 đồng, giảm hơn 10%. Nguyên nhân chủ yếu do quý này công ty phải trích lập thêm khoản dự phòng giảm giá chứng khoán trong khi cùng kỳ năm ngoái công ty được hoàn lại dự phòng.

TRẦN THỊ NGỌC ANH
Người lập

NGUYỄN THỦY LINH
Kế toán trưởng



Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2015

PHẠM VĨNH THÀNH
Tổng Giám đốc